

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Mã số thuế: 0300649250

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2025**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm - t/hợp	Số đầu năm - t/hợp
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	74.652.648.587	65.854.478.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	43.675.460.738	34.380.653.843
1. Tiền	111	29.798.545.215	3.380.653.843
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.876.915.523	31.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.553.074.054	5.450.167.038
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.553.074.054	5.450.167.038
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.246.733.334	25.252.563.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	20.527.793.486	20.494.172.829
2. Trả người bán ngắn hạn	132	5.108.036.183	3.464.015.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.495.082.733	2.178.554.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(884.179.068)	(884.179.068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	768.458.926	143.813.743
1. Hàng tồn kho	141	768.458.926	143.813.743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	408.921.535	627.279.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	408.921.535	627.279.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	2.617.949.159.011	2.798.128.701.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.607.770.484.420	1.787.969.539.999
1. TSCĐ hữu hình	221	1.607.006.899.200	1.787.000.245.169
- Nguyên giá	222	1.704.904.648.077	1.885.326.798.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(97.897.748.877)	(98.326.553.701)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	763.585.220	969.294.830

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
- Nguyên giá	228	2.222.016.050	2.222.016.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.458.430.830)	(1.252.721.220)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.006.406.875.424	1.006.035.757.288
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.006.406.875.424	1.006.035.757.288
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	771.799.167	1.123.403.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	771.799.167	1.123.403.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2.692.601.807.598	2.863.983.179.688
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	51.165.685.947	50.148.332.525
I. Nợ ngắn hạn	310	50.859.938.280	49.523.541.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.781.056.738	25.532.366.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.756.146.891	1.095.195.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	959.576.172	672.470.631
4. Phải trả người lao động	314	9.318.853.668	13.701.843.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	451.187.570	529.087.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.589.308.165	1.590.648.165
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	9.003.809.076	6.401.929.995
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	305.747.667	624.791.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331	260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	40.000.000	45.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.780.467	318.024.173


Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400	2.641.436.121.651	2.813.834.847.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.636.863.520.467	2.809.262.245.979
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	977.232.277.278	1.156.752.931.042
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.730.665.484)	(9.832.567.847)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	40.162.451	40.162.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(4.770.827.935)	(9.872.730.298)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	1.008.468.452.167	1.006.448.426.278
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4.572.601.184	4.572.601.184
1. Nguồn kinh phí	431	165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4.407.560.184	4.407.560.184
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)		2.692.601.807.598	2.863.983.179.688

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hải

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Giám đốc




Nguyễn Văn Đam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		55.832.410.417	47.317.330.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.689.175.000	19.707.269.146
1. Tiền	111		15.812.259.477	1.707.269.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.876.915.523	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.553.074.054	5.450.167.038
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.553.074.054	5.450.167.038
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.412.780.902	21.388.801.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.527.793.486	20.494.172.829
2. Trả người bán ngắn hạn	132		971.610.647	322.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.797.555.837	1.456.807.282
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(884.179.068)	(884.179.068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		768.458.926	143.813.743
1. Hàng tồn kho	141		768.458.926	143.813.743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		408.921.535	627.279.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408.921.535	627.279.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.611.590.097.547	1.792.115.014.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.607.770.484.420	1.787.969.539.999
1. TSCĐ hữu hình	221		1.607.006.899.200	1.787.000.245.169
- Nguyên giá	222		1.704.803.649.077	1.885.225.799.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.796.749.877)	(98.225.554.701)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227		763.585.220	969.294.830
- Nguyên giá	228		2.222.016.050	2.222.016.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.458.430.830)	(1.252.721.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.813.960	22.070.400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.813.960	22.070.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		771.799.167	1.123.403.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		771.799.167	1.123.403.941
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.667.422.507.964	1.839.432.345.247
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		34.454.838.480	32.045.924.362
I. Nợ ngắn hạn	310		34.149.090.813	31.421.132.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.070.959.271	7.463.060.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.756.146.891	1.095.195.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		959.576.172	672.470.631
4. Phải trả người lao động	314		9.318.853.668	13.701.843.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		450.437.570	495.985.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.589.308.165	1.590.648.165
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.003.809.076	6.401.929.995
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		305.747.667	624.791.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337		40.000.000	45.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.780.467	318.024.173
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		1.632.967.669.484	1.807.386.420.885
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.628.395.068.300	1.802.813.819.701
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		977.232.277.278	1.156.752.931.042
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.730.665.484)	(9.832.567.847)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		40.162.451	40.162.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4.770.827.935)	(9.872.730.298)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.572.601.184	4.572.601.184
1. Nguồn kinh phí	431		165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.407.560.184	4.407.560.184
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)			1.667.422.507.964	1.839.432.345.247

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Vân

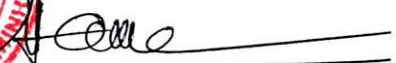
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Phan Văn Khải -ấp Trạm Bom, xã Cù Chi, TPHCM

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TH)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/6/2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.292.956.073	97.840.281.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		49.292.956.073	97.840.281.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.941.665.644	90.822.798.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.351.290.429	7.017.482.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		358.503.464	1.832.188.225
7. Chi phí tài chính	22		27.020.772	32.189.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		635.835.111	1.119.473.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.645.031.592	17.992.677.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.598.093.582)	(10.294.669.298)
11. Thu nhập khác	31		490.454.818	1.660.894.691
12. Chi phí khác	32		4.000.000	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		486.454.818	1.660.894.691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.111.638.764)	(8.633.774.607)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		659.189.171	1.238.955.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.770.827.935)	(9.872.730.298)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Phan Văn Khải -ấp Trạm Bơm, xã Cù Chi, TPHCM

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (KD)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/6/2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.161.657.493	30.871.909.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		16.161.657.493	30.871.909.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.884.911.525	21.183.107.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		5.276.745.968	9.688.801.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		358.503.464	1.832.188.225
7. Chi phí tài chính	22		27.020.772	32.189.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		635.835.111	1.119.473.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.155.902.513	4.620.742.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.816.491.036	5.748.584.689
11. Thu nhập khác	31		479.454.818	1.268.460.876
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		479.454.818	1.268.460.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.295.945.854	7.017.045.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		659.189.171	1.238.955.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.636.756.683	5.778.089.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Phan Văn Khải -ấp Trạm Bom, xã Cù Chi, TPHCM

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (QLKT)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 30/6/2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33.131.298.580	66.968.372.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		33.131.298.580	66.968.372.073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	34.056.754.119	69.639.690.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(925.455.539)	(2.671.318.675)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.489.129.079	13.371.935.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		(7.414.584.618)	(16.043.253.987)
11. Thu nhập khác	31		11.000.000	392.433.815
12. Chi phí khác	32		4.000.000	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.000.000	392.433.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.407.584.618)	(15.650.820.172)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.407.584.618)	(15.650.820.172)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.111.638.764)	(8.633.774.607)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.495.971.636	2.963.369.347
- Các khoản dự phòng	03		(1.340.000)	33.464.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(365.503.464)	(2.218.485.676)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.982.510.592)	(7.855.426.848)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.626.840.313	53.446.330.631
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(624.645.183)	(54.115.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.800.028)	(46.612.294.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		569.963.176	359.606.488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(464.000.000)	(1.343.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		159.289.701	566.438.676
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.623.083.090)	(6.209.272.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.631.054.297	(7.701.733.121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(911.744.891)	(1.323.958.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.000.000	386.297.451
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	3.530.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.596.448	1.650.234.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.350.851.557	4.242.572.896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(135.966.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(135.966.090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.981.905.854	(3.595.126.315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.707.269.146	23.302.395.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.689.175.000	19.707.269.146

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
----------	-------	-------------	---------	-----------

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Huỳnh Chí Thành Văn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải



Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2025
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đam

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	24.230.116		8.828.037.718	8.806.923.080	45.344.754	
1111	Tiền mặt Việt Nam	24.230.116		8.828.037.718	8.806.923.080	45.344.754	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.683.039.030		91.825.907.249	77.742.031.556	15.766.914.723	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	1.683.039.030		91.825.907.249	77.742.031.556	15.766.914.723	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp	1.431.216.125		83.494.979.644	70.423.434.291	14.502.761.478	
1121BIDV	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	251.822.905		8.330.927.605	7.318.597.265	1.264.153.245	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.450.167.038		13.979.822.539	21.000.000.000	16.429.989.577	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	23.450.167.038		13.979.822.539	21.000.000.000	16.429.989.577	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	18.000.000.000		13.876.915.523	18.000.000.000	13.876.915.523	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	5.450.167.038		102.907.016	3.000.000.000	2.553.074.054	
131	Phải thu khách hàng	20.494.172.829	1.095.195.077	67.675.977.889	69.303.309.046	20.527.793.486	2.756.146.891
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	20.494.172.829	1.095.195.077	67.675.977.889	69.303.309.046	20.527.793.486	2.756.146.891
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	20.494.172.829	1.095.195.077	67.675.977.889	69.303.309.046	20.527.793.486	2.756.146.891
133	Thuế GTGT được khấu trừ			972.374.147	972.374.147		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			972.374.147	972.374.147		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			972.374.147	972.374.147		
138	Phải thu khác	327.793.938	35.167.963	250.457.583	344.876.618	233.374.903	35.167.963
1388	Phải thu khác	327.793.938	35.167.963	250.457.583	344.876.618	233.374.903	35.167.963
13881	Phải thu ngắn hạn khác	327.793.938	35.167.963	250.457.583	344.876.618	233.374.903	35.167.963
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	327.793.938	35.167.963	250.457.583	344.876.618	233.374.903	35.167.963
1388111	Phải thu người lao động	327.793.938	30.167.963	250.457.583	344.876.618	233.374.903	30.167.963
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác		5.000.000				5.000.000
141	Tạm ứng	526.123.068		481.116.000	311.393.755	695.845.313	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	526.123.068		481.116.000	311.393.755	695.845.313	
152	Nguyên liệu, vật liệu	141.086.470		41.516.120	20.553.974	162.048.616	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	141.086.470		41.516.120	20.553.974	162.048.616	

A	B	1	2	3	4	5	6
154	Chi phí SXKD dở dang	2.727.273		45.101.448.681	44.497.765.644	606.410.310	
1541	Chi phí dở dang -SXKD	2.727.273		11.044.694.562	10.441.011.525	606.410.310	
1541CC	Chi phí dở dang SXKD-Công cụ			151.078.908	151.078.908		
1541MTC	Chi phí dở dang SXKD-Máy thi công			759.114.520	238.558.950	520.555.570	
1541NC	Chi phí dở dang SXKD-Nhân công			247.489.599	227.489.599	20.000.000	
1541QL	Chi phí dở dang SXKD-Quản lí			3.112.965.184	3.112.965.184		
1541TL	Chi phí dở dang SXKD-Tiền lương			1.038.000.000	1.038.000.000		
1541TS	Chi phí dở dang SXKD-Tài sản			924.301.624	924.301.624		
1541VT	Chi phí dở dang SXKD-Vật tư	2.727.273		4.811.744.727	4.748.617.260	65.854.740	
1542	Chi phí dở dang -qlkt			34.056.754.119	34.056.754.119		
1542CC	Chi phí dở dang -qlkt-Công cụ			671.568.630	671.568.630		
1542MTC	Chi phí dở dang -qlkt-Máy thi công			405.113.581	405.113.581		
1542QL	Chi phí dở dang -qlkt-Quản lí			13.509.572.768	13.509.572.768		
1542TL	Chi phí dở dang -qlkt-Tiền lương			18.483.000.000	18.483.000.000		
1542TS	Chi phí dở dang -qlkt-Tài sản			132.394.810	132.394.810		
1542VT	Chi phí dở dang -qlkt-Vật tư			855.104.330	855.104.330		
156	Hàng hóa			443.900.000	443.900.000		
1561	Giá mua hàng hóa			443.900.000	443.900.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.880.818.239.686		863.930.931	181.286.081.724	1.700.396.088.893	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	24.987.364.241				24.987.364.241	
2111CI	Nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT	3.961.872.518				3.961.872.518	
2111KD	Nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD	21.025.491.723				21.025.491.723	
2112	Máy móc, thiết bị	63.745.443.958			1.491.600.000	62.253.843.958	
2112CI	Máy móc, thiết bị-QLKT	13.248.179.288			1.491.600.000	11.756.579.288	
2112KD	Máy móc, thiết bị-SXKD	50.497.264.670				50.497.264.670	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.920.528.795		863.930.931	273.827.960	10.510.631.766	
2113CI	Phương tiện vận tải, truyền dẫn -QLKT	9.511.399.510			273.827.960	9.237.571.550	
2113KD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn-SXKD	409.129.285		863.930.931		1.273.060.216	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.536.901.743				4.536.901.743	
2114CI	Thiết bị, dụng cụ quản lý-QLKT	3.960.484.409				3.960.484.409	
2114KD	Thiết bị, dụng cụ quản lý-SXKD	576.417.334				576.417.334	
2118	Tài sản cố định khác	1.777.628.000.949			179.520.653.764	1.598.107.347.185	
2118CI	Tài sản cố định khác-QLKT	1.777.465.295.269			179.520.653.764	1.597.944.641.505	
2118KD	Tài sản cố định khác-SXKD	162.705.680				162.705.680	
213	TSCĐ vô hình	2.222.016.050				2.222.016.050	

A	B	1	2	3	4	5	6
2131	Quyền sử dụng đất	225.963.000				225.963.000	
2131KD	Quyền sử dụng đất-SXKD	225.963.000				225.963.000	
2135	Phần mềm máy tính	1.462.123.300				1.462.123.300	
2135CI	Phần mềm máy tính-QLKT	1.462.123.300				1.462.123.300	
2138	TSCĐ vô hình khác	533.929.750				533.929.750	
2138KD	TSCĐ vô hình khác-SXKD	533.929.750				533.929.750	
214	Hao mòn tài sản cố định		99.478.275.921	1.765.427.960	1.542.332.746		99.255.180.707
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		98.225.554.701	1.765.427.960	1.336.623.136		97.796.749.877
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		18.733.392.870		457.534.374		19.190.927.244
21411CI	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT		3.119.358.583		37.738.830		3.157.097.413
21411KD	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD		15.614.034.287		419.795.544		16.033.829.831
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		60.663.027.398	1.491.600.000	693.651.460		59.865.078.858
21412CI	Hao mòn máy móc, thiết bị-QLKT		13.083.318.080	1.491.600.000	101.890.002		11.693.608.082
21412KD	Hao mòn máy móc, thiết bị-SXKD		47.579.709.318		591.761.458		48.171.470.776
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		9.557.541.588	273.827.960	91.824.906		9.375.538.534
21413CI	Hao mòn phương tiện vận tải-QLKT		9.148.412.303	273.827.960	90.625.002		8.965.209.345
21413KD	Hao mòn phương tiện vận tải-SXKD		409.129.285		1.199.904		410.329.189
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		4.108.887.165		93.612.396		4.202.499.561
21414CI	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-QLKT		3.677.011.015		65.847.246		3.742.858.261
21414KD	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý -SXKD		431.876.150		27.765.150		459.641.300
21418	Hao mòn TSCĐ khác		5.162.705.680				5.162.705.680
21418CI	Hao mòn TSCĐ khác-QLKT		5.000.000.000				5.000.000.000
21418KD	Hao mòn TSCĐ khác-SXKD		162.705.680				162.705.680
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.252.721.220		205.709.610		1.458.430.830
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất		225.963.000				225.963.000
21431KD	Khấu hao quyền sử dụng đất-SXKD		225.963.000				225.963.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		36.000.000				36.000.000
21435CI	Khấu hao phần mềm kế toán-QLKT		36.000.000				36.000.000
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		990.758.220		205.709.610		1.196.467.830
21438CI	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-QLKT		536.739.821		184.209.612		720.949.433
21438KD	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-SXKD		454.018.399		21.499.998		475.518.397
216	Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi	4.407.560.184				4.407.560.184	
2166	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	4.407.560.184				4.407.560.184	
228	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	

A	B	1	2	3	4	5	6
229	Dự phòng tổn thất tài sản		884.179.068				884.179.068
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		884.179.068				884.179.068
241	Xây dựng cơ bản dở dang	22.070.400		47.813.960	22.070.400	47.813.960	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	22.070.400		47.813.960	22.070.400	47.813.960	
242	Chi phí trả trước	1.750.683.878		274.907.840	844.871.016	1.180.720.702	
2425	Chi phí trả trước ngắn hạn	627.279.937		210.227.840	428.586.242	408.921.535	
2425CI	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-QLKT	516.021.654		176.831.840	322.274.936	370.578.558	
2425KD	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-SXKD	111.258.283		33.396.000	106.311.306	38.342.977	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.123.403.941		64.680.000	416.284.774	771.799.167	
2428CI	Chi phí trả trước dài hạn khác-QLKT	959.999.211		64.680.000	371.517.172	653.162.039	
2428KD	Chi phí trả trước dài hạn khác-SXKD	163.404.730			44.767.602	118.637.128	
331	Phải trả cho người bán	322.000.000	7.724.027.989	21.616.093.996	23.574.381.831	971.610.647	10.331.926.471
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	322.000.000	7.463.060.789	21.616.093.996	23.574.381.831	971.610.647	10.070.959.271
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động SXKD	322.000.000	7.463.060.789	21.616.093.996	23.574.381.831	971.610.647	10.070.959.271
3312	Phải trả dài hạn người bán		260.967.200				260.967.200
33121	Phải trả dài hạn người bán: hoạt động SXKD		260.967.200				260.967.200
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		672.470.631	4.439.668.725	4.726.774.266		959.576.172
3331	Thuế GTGT phải nộp		391.603.755	3.367.760.383	3.513.599.862		537.443.234
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		391.603.755	3.367.760.383	3.513.599.862		537.443.234
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		176.943.919	464.000.000	659.189.171		372.133.090
3335	Thuế thu nhập cá nhân		103.922.957	300.876.884	246.953.775		49.999.848
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			297.527.650	297.527.650		
33371	Thuế nhà đất			2.889.900	2.889.900		
33372	Tiền thuê đất			294.637.750	294.637.750		
3338	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
33382	Thuế môn bài			6.000.000	6.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			3.503.808	3.503.808		
33393	Các khoản phải nộp khác			3.503.808	3.503.808		
334	Phải trả người lao động		13.701.843.144	32.477.307.729	28.094.318.253		9.318.853.668
3341	Phải trả công nhân viên		13.138.820.603	30.775.340.231	26.621.318.253		8.984.798.625
3342	Phải trả lương hội đồng thành viên		563.022.541	1.701.967.498	1.473.000.000		334.055.043
338	Phải trả, phải nộp khác	602.890.276	429.917.225	13.954.594.841	13.658.501.878	868.335.621	399.269.607
3382	Kinh phí công đoàn			345.473.400	345.473.400		
3383	Bảo hiểm xã hội			4.402.736.883	4.402.736.883		
3384	Bảo hiểm y tế			778.178.133	778.178.133		

A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			345.312.701	345.312.701		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			2.880.184.616	2.880.184.616		
3388	Phải trả, phải nộp khác	602.890.276	429.917.225	5.202.709.108	4.906.616.145	868.335.621	399.269.607
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	602.890.276	429.917.225	5.202.709.108	4.906.616.145	868.335.621	399.269.607
338811	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD	602.890.276	429.917.225	5.202.709.108	4.906.616.145	868.335.621	399.269.607
338811CT	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-CT		20.500.000				20.500.000
338811K	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K	602.890.276	409.417.225	5.202.709.108	4.906.616.145	868.335.621	378.769.607
344	Nhận ký quỹ, ký cược		76.700.000	76.895.080	56.195.080		56.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30.900.000	71.095.080	56.195.080		16.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn		45.800.000	5.800.000			40.000.000
352	Dự phòng phải trả		1.590.648.165	1.340.000			1.589.308.165
3521	Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.590.648.165	1.340.000			1.589.308.165
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.401.929.995	3.279.305.414	5.881.184.495		9.003.809.076
3531	Quỹ khen thưởng		3.228.895.874	2.486.719.851	2.860.799.670		3.602.975.693
3532	Quỹ phúc lợi		2.932.510.685	423.702.632	2.777.705.050		5.286.513.103
3534	Quỹ thưởng của ban quản lý điều hành công ty		240.523.436	368.882.931	242.679.775		114.320.280
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		318.024.173	313.243.706			4.780.467
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.680.467	2.900.000			4.780.467
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành		310.343.706	310.343.706			
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.812.646.387.54 ₈	179.520.653.764			1.633.125.733.784
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		655.893.456.506				655.893.456.506
41111	Vốn đầu tư của Nhà nước		655.893.456.506				655.893.456.506
4118	Vốn khác		1.156.752.931.04 ₂	179.520.653.764			977.232.277.278
421	Lợi nhuận chưa phân phối	15.650.820.172	5.818.252.325	34.614.584.538	39.716.486.901	7.407.584.618	2.676.919.134
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		40.162.451	21.428.910.046	21.428.910.046		40.162.451
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-QLKT			15.650.820.172	15.650.820.172		
4211KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-SXKD		40.162.451	5.778.089.874	5.778.089.874		40.162.451
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	15.650.820.172	5.778.089.874	13.185.674.492	18.287.576.855	7.407.584.618	2.636.756.683
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-QLKT	15.650.820.172		7.407.584.618	15.650.820.172	7.407.584.618	
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-SXKD		5.778.089.874	5.778.089.874	2.636.756.683		2.636.756.683
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		165.041.000				165.041.000
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		165.041.000				165.041.000
467	Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL		4.407.560.184				4.407.560.184

A	B	1	2	3	4	5	6
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			49.292.956.073	49.292.956.073		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.483.105.477	1.483.105.477		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nội địa			1.483.105.477	1.483.105.477		
51111KD	Doanh thu bán hàng hóa - SXKD			1.483.105.477	1.483.105.477		
5118	Doanh thu khác			47.809.850.596	47.809.850.596		
51181CI	Doanh thu khác-QLKT			33.131.298.580	33.131.298.580		
51181KD	Doanh thu khác-SXKD			14.678.552.016	14.678.552.016		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			358.503.464	358.503.464		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			358.503.464	358.503.464		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.281.460.175	5.281.460.175		
621CI	Chi phí NVL trực tiếp-QLKT			473.476.357	473.476.357		
621KD	Chi phí NVL trực tiếp-SXKD			4.807.983.818	4.807.983.818		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			247.489.599	247.489.599		
6222	Chi phí nhân công thuê ngoài			247.489.599	247.489.599		
6222KD	Chi phí nhân công thuê ngoài-SXKD			247.489.599	247.489.599		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1.483.756.643	1.483.756.643		
6232	Chi phí vật liệu			385.388.882	385.388.882		
6232CI	Chi phí vật liệu-QLKT			381.627.973	381.627.973		
6232KD	Chi phí vật liệu-SXKD			3.760.909	3.760.909		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.098.367.761	1.098.367.761		
6237CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			339.253.241	339.253.241		
6237KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			759.114.520	759.114.520		
627	Chi phí sản xuất chung			38.100.532.933	38.100.532.933		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			25.775.947.195	25.775.947.195		
6271CI	Chi phí nhân viên phân xưởng - QLKT			23.040.265.113	23.040.265.113		
6271KD	Chi phí nhân viên phân xưởng-SXKD			2.735.682.082	2.735.682.082		
6272	Chi phí vật liệu			65.860.340	65.860.340		
6272CI	Chi phí vật liệu-QLKT			65.860.340	65.860.340		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			822.647.538	822.647.538		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất-QLKT			671.568.630	671.568.630		
6273KD	Chi phí dụng cụ sản xuất-SXKD			151.078.908	151.078.908		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.056.696.434	1.056.696.434		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			132.394.810	132.394.810		
6274KD	Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh			924.301.624	924.301.624		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			358.370.382	358.370.382		

A	B	1	2	3	4	5	6
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			346.662.783	346.662.783		
6277KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			11.707.599	11.707.599		
6278	Chi phí bằng tiền khác			10.021.011.044	10.021.011.044		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			8.617.435.541	8.617.435.541		
6278CI1	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNCC			257.752.986	257.752.986		
6278CI2	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNTĐ			47.841.326	47.841.326		
6278CI3	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNHM			57.078.349	57.078.349		
6278CI4	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNNRT			33.978.605	33.978.605		
6278CIQL	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-CPQL			8.220.784.275	8.220.784.275		
6278KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			1.403.575.503	1.403.575.503		
6278KD1	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-XNCC			3.762.467	3.762.467		
6278KD7	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-KCN			1.392.628.493	1.392.628.493		
6278KDQL	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL			7.184.543	7.184.543		
632	Giá vốn hàng bán			44.941.665.644	44.941.665.644		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			44.941.665.644	44.941.665.644		
6321CI	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-QLKT			34.056.754.119	34.056.754.119		
6321KD	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-SXKD			10.884.911.525	10.884.911.525		
635	Chi phí tài chính			27.020.772	27.020.772		
6358	Chi phí tài chính khác			27.020.772	27.020.772		
641	Chi phí bán hàng			635.835.111	635.835.111		
6411	Chi phí nhân viên			610.035.668	610.035.668		
6411KD	Chi phí nhân viên-SXKD			610.035.668	610.035.668		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			13.533.000	13.533.000		
6412KD	Chi phí vật liệu, bao bì- SXKD			13.533.000	13.533.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.476.443	5.476.443		
6417KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			5.476.443	5.476.443		
6418	Chi phí bằng tiền khác			6.790.000	6.790.000		
6418KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			6.790.000	6.790.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8.645.031.592	8.645.031.592		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.271.873.841	7.271.873.841		
6421CI	Chi phí nhân viên quản lý-QLKT			5.616.045.707	5.616.045.707		
6421KD	Chi phí nhân viên quản lý-SXKD			1.655.828.134	1.655.828.134		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			44.326.900	44.326.900		
6422CI	Chi phí vật liệu quản lý-QLKT			28.631.723	28.631.723		
6422KD	Chi phí vật liệu quản lý-SXKD			15.695.177	15.695.177		

A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			15.473.478	15.473.478		
6423CI	Chi phí đồ dùng văn phòng -QLKT			15.473.478	15.473.478		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			439.275.202	439.275.202		
6424CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			301.554.772	301.554.772		
6424KD	Chi phí khấu hao TSCĐ -Kinh doanh			137.720.430	137.720.430		
6425	Thuế, phí và lệ phí			8.889.900	8.889.900		
6425CI	Thuế, phí và lệ phí-QLKT			1.742.400	1.742.400		
6425KD	Thuế, phí và lệ phí-SXKD			7.147.500	7.147.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			90.650.152	90.650.152		
6427CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			78.086.872	78.086.872		
6427KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			12.563.280	12.563.280		
6428	Chi phí bằng tiền khác			774.542.119	774.542.119		
6428CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			447.594.127	447.594.127		
6428CIK	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-Khác			447.594.127	447.594.127		
6428KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			326.947.992	326.947.992		
6428KDK	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL khác			326.947.992	326.947.992		
711	Thu nhập khác			490.454.818	490.454.818		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			11.000.000	11.000.000		
7112CI	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-QLKT			11.000.000	11.000.000		
7113	Thu nhập khác			479.454.818	479.454.818		
7113KD	Thu nhập khác-SXKD			479.454.818	479.454.818		
811	Chi phí khác			4.000.000	4.000.000		
8112	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4.000.000	4.000.000		
8112CI	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-QLKT			4.000.000	4.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			659.189.171	659.189.171		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			659.189.171	659.189.171		
911	Xác định kết quả kinh doanh			57.549.498.973	57.549.498.973		
9111	Xác định kết quả kinh doanh			57.549.498.973	57.549.498.973		
9111CI	Xác định kết quả kinh doanh-QLKT			40.549.883.198	40.549.883.198		
9111KD	Xác định kết quả kinh doanh-SXKD			16.999.615.775	16.999.615.775		


A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG:	1.955.445.620.408	1.955.445.620.408	730.563.721.378	730.563.721.378	1.774.969.452.357	1.774.969.452.357

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Huỳnh Chí Thành Văn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH -6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
 - Hoạt động công ích
 - Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp
- 3- Ngành nghề kinh doanh
 - Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố; quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái; Hoạt động kinh doanh khác : thi công xây lắp công trình thủy lợi; dịch vụ cấp nước, thải nước khu dân cư; sản xuất và cung ứng cây giống, kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp ...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND) -Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
 - Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, thực hiện Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a- Chứng khoán kinh doanh ;
 - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;
 - c- Các khoản cho vay ;
 - d- Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Hàng tồn kho được tính theo Phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
TSCĐ hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu được ghi nhận trên căn cứ hợp đồng mua- bán và hóa đơn mua vào bán ra được kê khai thuế hàng tháng với Cục thuế TP.Hồ Chí Minh.

- Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: VNĐ)					
		Cuối năm			Đầu năm		
1- Tiền							
- Tiền mặt					45.344.754 24.230.116		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					15.766.914.723 1.683.039.030		
- Các khoản tương đương tiền					13.876.915.523 18.000.000.000		
Cộng					29.689.175.000 19.707.269.146		
2- Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a- Chứng khoán kinh doanh	
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;	
- Các khoản đầu tư khác;	
- Lý do thay đổi với từng							
khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái	
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
		Cuối năm		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.553.074.054	2.553.074.054	5.450.167.038	5.450.167.038		
b1- Ngắn hạn		2.553.074.054	2.553.074.054	5.450.167.038	5.450.167.038		
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.553.074.054	2.553.074.054	5.450.167.038	5.450.167.038		
- Trái phiếu			

- Các khoản đầu tư khác
b2- Dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

	Cuối năm	Đầu năm
3- Phải thu của khách hàng		
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.527.793.486	20.494.172.829
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.886.550.052	16.775.582.821
+ Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	5.938.229.880	6.100.153.416
+ Ngân sách cấp kinh phí 2024	10.948.320.172	10.675.429.405
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.641.243.434	3.718.590.008
b- Phải thu của khách hàng dài hạn		
c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động	233.374.903	...	327.793.938	...
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ	695.845.313	354.179.068	526.123.068	354.179.068
- Phải thu khác	868.335.621	...	602.890.276	...
Cộng	1.797.555.837	354.179.068	1.456.807.282	354.179.068
b- Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
Cộng	-	-	-	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6- Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm

	162.048.616	141.086.470

	606.410.310	2.727.273

8- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	Cuối năm	Đầu năm
	47.813.960	22.070.400

	47.813.960	22.070.400

Cộng

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản hạ tầng GTTL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	24.987.364.241	63.745.443.958	9.920.528.795	4.536.901.743	1.777.628.000.949	4.407.560.184	1.885.225.799.870
- Mua trong năm			863.930.931				863.930.931
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			(273.827.960)				(273.827.960)
- Giảm khác		(1.491.600.000)			(179.520.653.764)		(181.012.253.764)
Số dư cuối năm	24.987.364.241	62.253.843.958	10.510.631.766	4.536.901.743	1.598.107.347.185	4.407.560.184	1.704.803.649.077
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18.733.392.870	60.663.027.398	9.557.541.588	4.108.887.165	5.162.705.680	0	98.225.554.701
- Khấu hao trong năm	457.534.374	693.651.460	91.824.906	93.612.396		0	1.336.623.136
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			(273.827.960)				(273.827.960)
- Giảm khác		(1.491.600.000)					(1.491.600.000)
Số dư cuối năm	19.190.927.244	59.865.078.858	9.375.538.534	4.202.499.561	5.162.705.680	0	97.796.749.877
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	6.253.971.371	3.082.416.560	362.987.207	428.014.578	1.772.465.295.269	4.407.560.184	1.787.000.245.169
- Tại ngày cuối năm	5.796.436.997	2.388.765.100	1.135.093.232	334.402.182	1.592.944.641.505	4.407.560.184	1.607.006.899.200

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.963.000			1.561.123.300	434.929.750	2.222.016.050
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			1.561.123.300	434.929.750	2.222.016.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.963.000			639.893.047	386.865.173	1.252.721.220
- Khấu hao trong năm				200.709.612	4.999.998	205.709.610
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			840.602.659	391.865.171	1.458.430.830
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	921.230.253	48.064.577	969.294.830
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	720.520.641	43.064.579	763.585.220

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước:

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
Cộng	408.921.535	627.279.937
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
Cộng	771.799.167	1.123.403.941

14- Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn
b) Vay dài hạn
Cộng						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa		
- Vay		
- Nợ thuê tài chính		
- Lý do chưa thanh toán		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

Cuối năm

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.070.959.271		7.463.060.789	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8.878.447.017		6.057.602.415	
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Miền Nam	8.878.447.017		6.057.602.415	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.192.512.254		1.405.458.374	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	260.967.200		260.967.200	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	253.017.200		253.017.200	
+ Cty TNHH TMCN Bắc Á (DA Cải tạo kênh Ba Bò)	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tín Đạt	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ QTC	53.017.200		53.017.200	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.950.000		7.950.000	
Cộng	10.331.926.471		7.724.027.989	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	672.470.631	3.754.400.119	3.467.294.578	959.576.172
- Thuế giá trị gia tăng	391.603.755	2.541.225.715	2.395.386.236	537.443.234
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.943.919	659.189.171	464.000.000	372.133.090
- Thuế thu nhập cá nhân	103.922.957	246.953.775	300.876.884	49.999.848
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		297.527.650	297.527.650	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.503.808	3.503.808	0
Cộng	672.470.631	3.754.400.119	3.467.294.578	959.576.172
b) Phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng	672.470.631	3.754.400.119	3.467.294.578	959.576.172

18- Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm			
a) Ngắn hạn		-	-			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán						
- Các khoản trích trước khác		-	-			
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
- Các khoản khác						
Cộng						
19- Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm			
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hoá						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.000.000	30.900.000			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		434.437.570	465.085.188			
Cộng		450.437.570	495.985.188			
b) Dài hạn		Cuối năm	Đầu năm			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		40.000.000	45.800.000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
Cộng		40.000.000	45.800.000			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
20- Doanh thu chưa thực hiện						
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
Cộng		0	0			
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước		0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
Cộng		0	0			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng						
21- Trái phiếu phát hành		Cuối năm	Đầu năm			
21.1- Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
21.2- Trái phiếu chuyển đổi:						
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi						

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
1.589.308.165	1.590.648.165
...	...
...	...
1.589.308.165	1.590.648.165

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối năm	Đầu năm
...	...

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	655.893.456.506	442.821.715.525			(59.083.239.683)	1.039.631.932.348
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					5.778.089.874	5.778.089.874
- Tăng khác		713.931.215.517				713.931.215.517
- Giảm vốn trong năm trước					64.701.074.912	64.701.074.912
- Lỗ trong năm trước					(15.650.820.172)	(15.650.820.172)
- Giảm khác					(5.577.672.778)	(5.577.672.778)
Số dư đầu năm nay	655.893.456.506	1.156.752.931.042	0	0	(9.832.567.847)	1.802.813.819.701
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					2.636.756.683	2.636.756.683
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay		-179.520.653.764			15.650.820.172	(163.869.833.592)
- Lỗ trong năm nay					(7.407.584.618)	(7.407.584.618)
- Giảm khác					(5.778.089.874)	(5.778.089.874)
Số dư cuối năm nay	655.893.456.506	977.232.277.278		0	(4.730.665.484)	1.628.395.068.300

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.812.646.387.548	1.098.715.172.031
+ Vốn góp tăng trong năm	0	713.931.215.517
+ Vốn góp giảm trong năm	-179.520.653.764	
+ Vốn góp cuối năm	1.633.125.733.784	1.812.646.387.548
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	165.041.000	165.041.000
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL	4.407.560.184	4.407.560.184
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	4.010.791.865	4.010.791.865
- Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE	499.589.440	499.589.440
- Công ty Cổ phần xây dựng Đồng Phú	283.484.800	283.484.800
- Trần Văn Thành (tạm ứng thi công trình DA cải tạo kênh Ba Bò)	247.516.000	247.516.000
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư BT	2.888.765.000	2.888.765.000
- Công ty TNHH Nam Phương theo Quyết định số 220/QĐ-HĐTV-Cty ngày 30 tháng 12 năm 2023 và Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ năm 2023 ngày 30/12/2023 của Hội Đồng xử lý nợ.	91.436.625	91.436.625
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	(Đơn vị tính: VND)	
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.483.105.477	3.645.677.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.809.850.596	94.194.603.985
<i>Trong đó: - Doanh thu hoạt động quản lý khai thác thủy lợi</i>	<i>33.131.298.580</i>	<i>66.968.372.073</i>
<i>- Doanh thu hoạt động SXKD</i>	<i>14.678.552.016</i>	<i>27.226.231.912</i>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	49.292.956.073	97.840.281.163
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.941.665.644	90.822.798.495
<i>Trong đó: - Giá vốn hoạt động quản lý khai thác thủy lợi</i>	<i>34.056.754.119</i>	<i>69.639.690.748</i>
<i>- Giá vốn hoạt động SXKD</i>	<i>10.884.911.525</i>	<i>21.183.107.747</i>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
Cộng	44.941.665.644	90.822.798.495
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.503.464	992.188.225
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		840.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		...
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		...
Cộng	358.503.464	1.832.188.225
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác	27.020.772	32.189.235
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
Cộng	27.020.772	32.189.235
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	11.000.000	392.433.815
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	479.454.818	1.268.460.876
Cộng	490.454.818	1.660.894.691
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác:		
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.645.031.592	17.992.677.899
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7.271.873.841	14.680.744.709
+ Chi phí nhân viên quản lý-QLKT	5.616.045.707	11.830.877.118
+ Chi phí nhân viên quản lý-SXKD	1.655.828.134	2.849.867.591
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.373.157.751	3.311.933.190
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	635.835.111	1.119.473.057
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	630.358.668	1.107.611.752
+ Chi phí nhân viên SXKD	610.035.668	1.067.106.412
+ Chi phí vật liệu, bao bì -SXKD	13.533.000	20.256.140
+ Chi phí bằng tiền khác-SXKD	6.790.000	20.249.200
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.476.443	11.861.305
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	-20.000.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (nợ phải thu Công ty Tàu Cuốc)		-20.000.000
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.243.301.431	12.109.791.857
- Chi phí nhân công	33.905.346.303	65.156.087.490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.495.971.636	2.963.369.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.926.462.951	6.098.918.655
- Chi phí khác bằng tiền	10.811.233.063	22.412.094.375
Cộng	54.382.315.384	108.740.261.724

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	659.189.171	1.238.955.691
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	659.189.171	1.238.955.691

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

I- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2024 số tiền **5.778.089.874 đồng** (Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 28/3/2025) như
+ Quỹ phúc lợi: 2.767.705.050 đồng
+ Quỹ khen thưởng: 2.767.705.049 đồng
+ Quỹ thưởng người quản lý: 242.679.775 đồng

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục theo dõi các khoản nợ đã xử lý xóa nợ năm 2022-2023 các khoản nợ đã trích dự phòng 100% hơn 3 năm với tổng số tiền 4.010.791.865 đồng (theo dõi ngoài sổ sách).

7- Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Hải



Giám đốc

Nguyễn Văn Đam

**THỰC HIỆN THU - CHI QUẢN LÝ KHAI THÁC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 (QĐ 122/QĐ-CTY- 02/6/2025)	Thực hiện đến 30/06/2025	Tỉ lệ
A	Tổng số thu:	87.037.493.000	33.142.298.580	38,08%
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước	20.451.143.000	248.161.480	1,21%
a	Căn cứ xác định nguồn thu			
	Khối lượng phục vụ	89.984,90	61.231,726	68,05%
	- Diện tích phục vụ (ha)	70.132,35	51.410,000	73,30%
	+ Diện tích SPDV công ích không thu tiền	68.867,00	50.437,500	73,24%
	+ Diện tích SPDV công ích có thu tiền	1.265,35	972,500	76,86%
	- Diện tích quy đổi (3.720m ³ = ha)	19.852,55	9.821,726	
	Khối lượng cấp nước thô (m ³)	73.851.500	36.536.819	49,47%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	71.711.000	35.538.308	
	+ Phần cấp cho Sawaco		28.040.163	
	+ Phần cấp cho SGW		7.498.145	
	- Nước thô Xi nghiệp Cấp nước	2.140.500	998.511	
b	Nguồn thu được tính vào doanh thu gồm:	20.451.143.000	248.161.480	1,21%
	- Nguồn thu từ nguồn ngân sách cấp chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	20.176.119.000	0	0,0%
	- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ ...	275.024.000	248.161.480	90,23%
	- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định			
2	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: thu nhập tài chính khác và khoản thu từ hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác gồm:	66.586.350.000	32.894.137.100	49,40%
a	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	66.466.350.000	32.883.137.100	49,47%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	64.539.900.000	31.984.477.200	
	- Nước thô Xi nghiệp Cấp nước	1.926.450.000	898.659.900	
b	Nguồn thu từ hoạt động tài chính			
c	Nguồn thu từ hoạt động khác	120.000.000	11.000.000	
B	Các khoản chi phí	86.557.493.000	40.549.883.198	46,85%
1	Chi phí vận hành	76.010.000.110	37.270.634.752	49,03%
a	Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	55.316.287.000	27.755.169.696	50,18%
	- Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca của người lao động, Ban điều hành	47.653.240.000	23.771.745.000	
	Tiền lương	45.355.000.000	22.677.500.000	
	Tiền ăn giữa ca	2.298.240.000	1.094.245.000	
	- Tiền lương của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên	792.000.000	417.000.000	
	- Các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	6.871.047.000	3.566.424.696	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 (QĐ 122/QĐ-CTY- 02/6/2025)	Thực hiện đến 30/06/2025	Tỉ lệ
b	Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	1.558.534.000	761.250.013	48,84%
	- Nhiên liệu vận hành máy móc thiết bị		39.958.480	
	- Nhiên liệu xe phục vụ công tác		37.193.863	
	- Vật tư bảo dưỡng công trình (dầu thủy lực)		4.317.670	
	- Nhiên liệu (người lao động)		679.780.000	
c	Chi phí tiền điện, dầu, nhớt bơm nước tưới tiêu	233.631.000	130.011.977	55,65%
	- Tiền điện vận hành các trạm bơm		11.606.229	
	- Tiền điện vận hành cống ngăn triều		87.538.849	
	- Tiền điện vận hành cống Ông Đụng, Ba Thôn, Đá Hàn, Cầu Sa Nam Rạch Tra		30.866.899	
d	Chi trả tạo nguồn nước Hồ Dầu Tiếng	18.488.270.882	8.220.784.275	44,46%
đ	Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động; Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi	413.277.228	403.418.791	97,61%
	+ Vật tư, hoá chất P.Thí nghiệm, chi phí xét nghiệm chất lượng nước, bảo vệ, bảo đảm an toàn CTTL		133.771.500	
	+ Nhiên liệu chạy ca nô điều tiết giao thông thủy		12.897.000	
	+ Bảo hộ lao động		149.376.000	
	+ Phí quản lý đập, trạm bơm, bảo đảm an toàn công trình TL		105.688.291	
	+ Chi phí bảo đảm chất lượng nguồn nước		1.686.000	
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	7.007.112.000	1.458.380.813	20,81%
	- Chi phí duy tu sửa chữa	7.007.112.000	1.087.441.508	
	- Phân bổ chi phí duy tu sửa chữa		370.939.305	
3	Chi khấu hao tài sản cố định	749.144.756	433.949.582	57,93%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.791.236.134	1.386.918.051	49,69%
a	Chi công tác quản lý doanh nghiệp như: Chi phí văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất.	892.820.134	597.059.643	
	- Văn phòng phẩm		61.579.658	
	- Sửa chữa tài sản cố định		120.890.730	
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý		98.486.452	
	- Phân bổ chi phí trả trước		316.102.803	
b	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	38.000.000	0	
c	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.	934.341.000	390.028.042	
	- Điện		188.526.508	
	- Nước		18.761.964	
	- Điện thoại, internet		78.887.656	
	- Báo chí		0	
	- Mua bảo hiểm tài sản		11.763.520	
	- Chi phí khác		92.088.394	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 (QĐ 122/QĐ-CTY- 02/6/2025)	Thực hiện đến 30/06/2025	Tỉ lệ
d	Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán,...	619.075.000	140.861.344	
	- Hội nghị - tiếp khách		74.856.094	
	- Chi phí công tác		7.675.250	
	- Khám sức khỏe		0	
	- Chi trợ cấp thôi việc		58.330.000	
	- Chi phí kiểm toán		0	
đ	Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	112.000.000	90.778.482	
e	Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.		0	
g	Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuế đất, phí trước bạ...	195.000.000	168.190.540	
	- Cước chuyển fax nhanh		4.394.844	
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ		18.885.546	
	- Tiền thuế đất		143.167.750	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		1.742.400	
	- Quỹ phòng chống thiên tai		0	
5	Các khoản chi khác		0	
a	Chi phí tài chính			
6	Giá thành toàn bộ	86.557.493.000	40.549.883.198	46,85%
C	Lợi nhuận	480.000.000	(7.407.584.618)	

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2025

LẬP BẢNG



Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đam

MẪU SỐ 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: 6 tháng năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	884.179.068	884.179.068
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		672.470.631	563.875.298
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	655.893.456.506	655.893.456.506
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	360	P (đồng)	3.754.400.119	7.358.885.701
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	3.754.400.119	7.358.885.701
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cô tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	400	P (đồng)	3.467.294.578	7.250.290.368
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	500	D (đồng)	959.576.172	672.470.631
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	25.383.000.000	49.159.000.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	308	310
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	82.412.338	158.577.419

Ghi chú: Tiền lương bình quân người 6 tháng đầu năm 2025 là 82.412.338 đồng, bình quân tháng là 13.735.390 đồng.

Nơi nhận:

- Chi cục TCDN;
- KSV Công ty;
- Lưu KHTV.

TP HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2025
CÔNG TY TNHH MTV QLKT DỊCH VỤ THỦY LỢI
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ KHAI THÁC
DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Văn Đam

Số: 493/BC-CTY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2025

PHỤ LỤC 1

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025 (TỔNG HỢP)

Kính gửi: Chi Cục Tài chính doanh nghiệp

I. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI TP HCM
- Giấy đăng ký kinh doanh số : 0300649250
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác, bảo vệ CTTL trên địa bàn TP; TC xây lắp CTTL và dân dụng
- Địa chỉ: Phan Văn Khải, ấp Trạm Bơm, xã Cù Chi, TP HCM
Điện thoại: 028.38922258 - 028.38922613 Fax: 028.37961355
- Vốn điều lệ : 655.893.456.506 (đồng)

II. Số liệu báo cáo:

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm 2025 (QĐ 122/QĐ-Cty-2/6/2025)	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
A. CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH					
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	x	73.861	x	74.652
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	x	56.123	x	43.675
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	x	5.268	x	2.553
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT	x	12.136	x	27.247
Trong đó: Nợ khó đòi		x	904	x	884
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT	x	110	x	768
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	x	224	x	409
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	x	2.933.092	x	2.617.950
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	x		x	-
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT	x	1.105.415	x	1.607.771
Trong đó:					
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	x	1.104.748	x	1.607.007
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	x		x	
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	x	667	x	764
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	x		x	
4. Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	x	1.824.552	x	1.006.407
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242-BCĐKT	x	1.824.552	x	1.006.407
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	x	3.000	x	3.000
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	x	125	x	772
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	x	111.543	x	51.166
Trong đó: Nợ phải trả quá hạn					
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	x	110.274	x	50.860
Trong đó:					
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	x		x	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322-BCĐKT	x	8.562	x	9.004
- Quỹ bình ổn giá	323-BCĐKT	x		x	
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	x	1.269	x	306
Trong đó:					
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	x		x	
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343-BCĐKT	x	962	x	5

CHỈ TIÊU	Mã số	Kế hoạch năm 2025 (QĐ 122/QĐ-Cty-2/6/2025)	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	Năm nay	
				Quý báo cáo	Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	x	2.895.410	x	2.641.436
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	x	2.890.837	x	2.636.863
Trong đó:					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	x	655.894	x	655.894
- Vốn khác của chủ sở hữu	414-BCĐKT	x	468.355	x	977.232
- Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	x	-	x	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419-BCĐKT	x	-	x	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	x	(65.070)	x	(4.731)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422-BCĐKT	x	1.831.658	x	1.008.468
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	x	4.573	x	4.573
B. CÁC KHOẢN MẤT VÀ Ứ ĐỘNG VỐN		x		x	
1. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý		x		x	
2. Vật tư, hàng hoá ứ đọng, kém, mất phẩm chất		x		x	
3. Nợ khó đòi		x	904	x	884
4. Lỗi lũy kế		x		x	
5. Tồn thất khác		x		x	
C. KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập		125.537	48.152	26.517	50.142
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	122.672	47.355	25.942	49.293
+ Doanh thu hoạt động quản lý khai thác		66.741	32.786	16.818	33.131
+ Doanh thu đặt hàng SPDVCI		20.176	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động SXKD		35.755	14.569	9.124	16.162
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	1.800	574	207	359
- Thu nhập khác	31-BCKQKD	1.065	223	368	490
2. Tổng lợi nhuận trước thuế (SXKD tổng hợp)	50-BCKQKD	7.580	(2.848)	(2.525)	(4.112)
+ Quản lý khai thác		480	(6.145)	(4.388)	(7.408)
+ Sản xuất kinh doanh		7.100	3.297	1.863	3.296
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	6.180	(3.507)	(2.898)	(4.771)
+ Quản lý khai thác		380	(6.145)	(4.388)	(7.408)
+ Sản xuất kinh doanh		5.800	2.638	1.490	2.637
D. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		7.546	3.961	2.167	3.754
Trong đó: thuế			3.629	1.869	3.456
2. Tổng số đã nộp ngân sách			3.751	1.793	2.795
Trong đó: thuế			3.419	1.495	2.497
3. Số tồn đọng phải nộp			774	375	960
Trong đó: thuế			774	375	960
4. Lợi nhuận sau thuế SXKD/Vốn chủ sở hữu (ROE)		x	20,97%	x	20,96%
5. Lợi nhuận sau thuế SXKD/Tổng tài sản (ROA)		x	0,09%	x	0,10%
6. Tổng nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu		x	0,04	x	0,02
7. Tổng quỹ lương		x	24.555	x	25.383
8. Số lao động bình quân (người)		x	309	x	308
9. Tiền lương bình quân người / năm		x	79,466	x	82,412
10. Thu nhập bình quân người /năm (người/tháng)		x	13,244	x	13,735

III. Nhận xét, đánh giá:

- Tổng doanh thu và các khoản thu nhập đạt 39,9% so với kế hoạch và bằng 104,1% so cùng kỳ năm trước; Doanh thu đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 6 tháng đầu năm Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa nghiệm thu nên không có doanh thu. Doanh thu QLKT cấp nước thô đạt 49,6% kế hoạch, bằng 101% so cùng kỳ; Hoạt động SXKD tổng hợp đạt 44% so với kế hoạch và bằng 110,9% so cùng kỳ năm trước, do thi công công trình chậm và kinh doanh hoa lan DVNN giảm tiêu thụ.

- Tổng lợi nhuận trước thuế hoạt động SXKD là 3.296 triệu đồng đạt 46,4% so với kế hoạch và bằng 100% so cùng kỳ năm trước; hoạt động quản lý khai thác chưa có doanh thu đặt hàng nên không có lợi nhuận; Lợi nhuận sau thuế SXKD 2.637 triệu đồng đạt 45,5% so với kế hoạch và bằng 100% so cùng kỳ năm trước.

- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN 3.754,4 triệu đồng đạt 49,8% so với kế hoạch và bằng 94,8% so cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD/vốn chủ sở hữu SXKD (2.637 triệu đồng/12.579 triệu đồng) là 20,96%.

IV. Kiến nghị: Không

Người lập biểu

Huỳnh Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam